

.../2025/BPQLCL

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

1. Thời gian lấy mẫu: 04/11/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 04/11/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác- Chi nhánh Thành Phố.
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Bộc Nguyên
7. Địa chỉ: xã Cẩm Duệ, tỉnh Hà Tĩnh.
8. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/ thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả	Giới hạn tối đa *
1	Độ đục	SMEWW 2130B: 2017	NTU	24.5	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7.01	-
3	TSS		µm/s	28.68	-
4	Sắt tổng số (Fe)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.28	-
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017	mg/l	0.4	-
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	mg/l	0.003	-
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017	mg/l	0	-
8	Mangan tổng số (Mn)	Us EPA Method 6020A: 1998	mg/l	0.053	-
9	Độ cứng (CaCO ₃)	SMEWW 2340B:2017	mg/l	3.71	-
10	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0.04	-

Ghi chú: * Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT

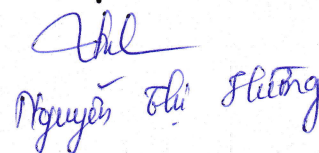
Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 11 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Bộc Nguyên*
6. Ngày nhận mẫu: *25/11/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *25/11/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	1.28	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.90	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	43.21	µm/s	-	
5	Clo tự do	1.00	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	mg/l	11	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	0.003	mg/l	0.9	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Mangan tổng số (Mn)	0.017	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
10	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
11	Độ cứng (CaCO ₃)	3.51	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2024/BYT.*

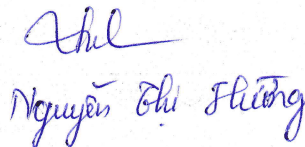
Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 11 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

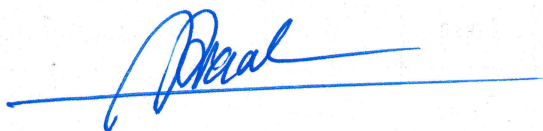
1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý Bộc Nguyên*
6. Ngày nhận mẫu: *04/11/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *04/11/2025*
8. Kết quả:

TT	Thông số phân tích	Kết quả	Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.91	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	7.15	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	38.95	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.87	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.02	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.7	mg/l	11	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	0.005	mg/l	0.9	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	0	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.011	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998
11	Độ cứng (CaCO ₃)	3.67	mg/l	300	SMEWW 2340B: 2017

*Ghi chú: * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2024/BYT.*

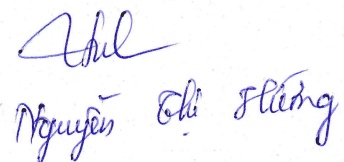
Hà Tĩnh, ngày *24* tháng *11* năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỬ NGHIỆM VIÊN



.../2025/BPQLCL

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Thành Phố - Trạm Bộc Nguyên*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
 - *Mẫu 1: Nguyễn Thị Hạnh, SN24, ngõ 123, Hà Tông Chính, P Thành Sen*
 - *Mẫu 2: Trạm tăng áp Thạch Trung, Mai Lão Bạng, P Trần Phú*
 - *Mẫu 3: Hoàng Văn Thắm, thôn Tân Lộc, xã Thạch Xuân*
 - *Mẫu 4: Phó Thị Thu Hương, SN 114, Phan Đình Giót, P Thành Sen*
6. Ngày nhận mẫu: *05/11/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *05/11-06/11/2025*
8. Kết quả:

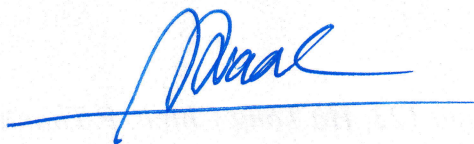
TT	Thông số phân tích	Kết quả				Đơn vị	Giới hạn tối đa *	Phương pháp thử
		M1	M2	M3	M4			
1	Mùi, vị	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ	SMEWW (2150 + 2160): 2017
2	Độ đục	0.59	1.36	1.77	0.89	NTU	2.0	SMEWW 2130B: 2017
3	pH	6.84	7.10	7.14	7.02	-	6 - 8.5	TCVN 6492:2011
4	TSS	41.22	42.32	42.22	42.60	µm/s	-	
5	Clo tự do	0.59	0.82	0.77	1.00	mg/l	0.2 - 1	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017
6	Sắt tổng số (Fe)	0.03	0.06	0.06	0.05	mg/l	0.3	Us EPA Method 6020A: 1998
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	0.8	0.9	0.8	0.8	mg/l	11	SMEWW 4500-NO ₃ - B: 2017
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	0.004	0.004	0.004	0.004	mg/l	0.9	SMEWW 4500-NO ₂ - B: 2017
9	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	1	1	1	1	mg/l	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2017
10	Mangan tổng số (Mn)	0.001	0.004	0.004	0.005	mg/l	0.1	Us EPA Method 6020A: 1998

11	Độ cứng	3.76	3.66	3.77	3.73	mg/l	300	SMEWW 2340B:2017
----	---------	------	------	------	------	------	-----	---------------------

Ghi chú: : * Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
QCVN 01-1:2024/BYT.

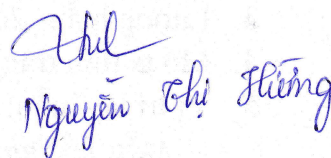
Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 11 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Thắng

THỦ NGHIỆM VIÊN



Nguyễn Thị Hằng